

Bản án số: 118/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20/4/2026

*“V/v Không công nhận quan hệ
vợ chồng”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Mừng; ông Phan Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Trịnh Thị Thu Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 30/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về *“Không công nhận quan hệ vợ chồng”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026, đối với:

- Nguyên đơn: bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1971; CCCD số 049171002424; địa chỉ: thôn H, xã Đ, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: ông Đinh B, tên gọi khác: Đinh Văn H1, sinh năm 1969; CCCD số 049069013597; địa chỉ: thôn H, xã Đ, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 13/01/2026 và bản tự khai ngày 05/02/2026, nguyên đơn bà Lê Thị Thu H, trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Thu H và ông Đinh B tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông Đinh B xúc phạm thân thể, bạo lực tinh thần và uy hiếp bà. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích kết hôn không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Đinh B.

- Về con chung: bà H và ông Đinh B có 03 con chung tên Đinh Thị T, sinh năm 1990, Đinh Văn C, sinh năm 1991 và Đinh Văn Bảo H2, sinh năm 2005. Nay các con đã đủ 18 tuổi và đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa can thiệp.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Đinh B trình bày:

Ông B xác nhận thời gian các vấn đề về thời gian chung sống, con chung. Trong quá trình chung sống thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, hay cãi vã nhau. Nay tình cảm giữa ông và bà H không còn nên ông B yêu cầu Tòa không công nhận vợ chồng giữa ông và bà Lê Thị Thu H. Về tài sản chung: ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Toà án thu thập tài liệu, chứng cứ:*

Biên bản xác minh ngày 30/3/2026 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố Đà Nẵng cho kết quả: qua kiểm tra hồ sơ hộ tịch lưu trữ tại ủy ban nhân dân xã Đ, Thành phố Đà Nẵng và qua xác minh thực tế tại địa phương, chúng tôi ghi nhận: bà Lê Thị Thu H và ông Đinh B có chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1988 đến nay. Trong thời gian chung sống, hai bên không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, hai bên có 03 con chung đã trưởng thành gồm: Đinh Thị T, sinh ngày 12/03/1990, Đinh Văn C, sinh ngày 25/11/1991 và Đinh Văn Bảo H2, sinh ngày 05/11/2005. Hiện nay hai bên đã không còn chung sống với nhau.

Ngày 10/02/2026, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành do bà H và ông B vẫn giữ nguyên quan điểm, đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng.

Nguyên đơn, bị đơn đã được tiếp cận, công khai chứng cứ của vụ án. Không có ý kiến phản đối hay bổ sung thêm vấn đề gì.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu Tòa án không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng. Về con chung: các con chung đã trưởng thành; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H. Tuyên bố không công nhận bà Lê Thị Thu H và ông Đinh B là vợ chồng. Về con chung: các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại

phiên tòa, căn cứ vào kết quả thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Lê Thị Thu H khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đinh B; ông Đinh B cư trú tại thôn H, xã Đ, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp về “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đà Nẵng. Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp cho Tòa án đều đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn Lê Thị Thu H và bị đơn Đinh Bốn tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đều thừa nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Việc nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng trong quá trình chung sống lại không đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục, không có giấy tờ chứng minh đã kết hôn. Hơn nữa, quá trình chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cả hai bên đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn trong hôn nhân, xác định không thể hàn gắn tình cảm, cả hai đã sống ly thân nên đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Xét yêu cầu của bà H và ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu không công nhận bà Lê Thị Thu H và ông Đinh B là vợ chồng là có căn cứ.

[3]. Về con chung: bà Lê Thị Thu H và ông Đinh B có 03 con chung tên Đinh Thị T, sinh năm 1990, Đinh Văn C, sinh năm 1991 và Đinh Văn Bảo H2, sinh năm 2005. Nay các con đã đủ 18 tuổi, đã có gia đình riêng và nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Xét về ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 147,

171, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Thu H và ông Đinh B.

2. *Về con chung:* Các con chung đều đã trưởng thành.

3. *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí:* bà Lê Thị Thu H phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000984 ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà H đã nộp đủ án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 11, TP Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 11, Đà Nẵng;
- UBND xã Đại Lộc, TP Đà Nẵng (Bộ phận quản lý hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Nhân

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Giang;
- Chi cục THADS huyện Nam Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Quang

